



cāi zhòng

猜中

verb · to guess correctly

Example Sentences

Tā cāi zhòng le dá àn
他猜中了答案。

He guessed the answer correctly.

Wǒ méi xiǎng dào nǐ néng cāi zhòng wǒ de xīn sī
我没想到你能猜中我的心思。

I didn't expect you to guess my thoughts correctly.

Trace each character, then write the word on your own.

猜	猜	猜	猜	猜	猜	猜	猜	猜	猜	猜
猜	猜	猜								

中	中	中	中	中	中	中				
